

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

6 - 8

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

10 - 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12 - 53

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Đạt	Ủy viên
Ông Nghiêm Quang Huy	Ủy viên
Ông Phạm Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Đình Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)
Ông Trần Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

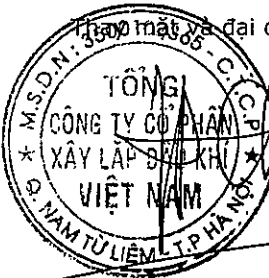
Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Số: 1031 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.898,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 3.686,4 tỷ VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 563 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 248,4 tỷ VND). Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay khoảng 1.011,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.163,4 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của công ty con Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với tổng tài sản là 1.124.011.968.992 VND, nợ phải trả là 1.110.098.906.405 VND, lỗ sau thuế là 6.902.751.484 VND. Bên cạnh đó, ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã ngoại trừ vấn đề trên báo cáo tài chính đã kiểm toán của PVC-Land cho năm tài chính kết thúc cùng ngày về việc vốn hóa chi phí lãi vay trong các giai đoạn Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark tạm dừng thi công trong các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu báo cáo tài chính của PVC-Land cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như ảnh hưởng của các vấn đề ngoại trừ năm trước lên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

3. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với tổng tài sản là 1.206.488.083.558 VND, nợ phải trả là 403.422.989.682 VND, lợi nhuận sau thuế là 704.871.326 VND. Bên cạnh đó, ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã ngoại trừ vấn đề trên báo cáo tài chính đã kiểm toán của Petroland cho năm tài chính kết thúc cùng ngày về việc không phân bổ giá trị tăng giảm xe Chung cư cao tầng Mỹ Phú vào giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán trong các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu báo cáo tài chính của Petroland cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như ảnh hưởng của các vấn đề ngoại trừ năm trước lên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có số dư khoản cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là khoảng 124,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 124,4 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu về cho vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2019, Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS – Công ty con của Tổng Công ty) trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với khoản phải thu từ Ban Quản lý dự án công trình DK I với số tiền là 104.867.326.000 VND, là chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Nếu hạch toán theo đúng các quy định hiện hành, khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019 và khoản mục "Lỗ lũy kế đến cuối năm trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm và tăng tương ứng với cùng số tiền là 104.867.326.000 VND.
6. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư hàng hóa bất động sản của Tổng Công ty bao gồm công trình Chung cư thuộc Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình với giá trị ghi sổ khoảng 38,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 38,2 tỷ VND). Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nêu trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
7. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 có giá gốc lần lượt là khoảng 240,5 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 249,7 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và để nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
8. Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các dự án đã tạm dừng thi công từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền 5.719.085.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.719.085.908 VND). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

9. Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 49,7 tỷ VND và 18,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49,7 tỷ VND và 18,2 tỷ VND). Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nêu trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
10. Như trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (Công ty con của Tổng Công ty) vào dự án "Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28, đường Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội" (Dự án Dolphin Plaza) là khoảng 37,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 37,1 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này hay không do Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và chưa được quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
11. Như trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại 01 tổ chức tín dụng với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND trong năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác", "(Lỗ) lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 hay không.

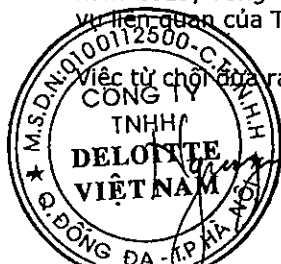
Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.342.054.746.986	8.204.356.553.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	365.817.781.048	862.899.290.144
1. Tiền	111		215.492.351.839	442.558.911.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.325.429.209	420.340.378.337
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	301.149.085.538	132.465.932.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121		151.139.065.000	157.948.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(45.785.705.650)	(109.053.809.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		195.795.726.188	83.570.896.810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.138.861.952.188	3.094.234.814.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.413.699.749.915	2.230.128.242.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	826.778.501.947	756.165.572.059
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	447.317.706.451	477.544.956.451
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	790.829.336.475	837.057.616.618
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.340.497.038.781)	(1.207.482.348.638)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		733.696.181	820.775.750
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.368.312.405.091	3.948.687.706.606
1. Hàng tồn kho	141		3.553.985.123.703	4.175.256.362.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(185.672.718.612)	(226.568.655.805)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.913.523.121	166.068.810.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.200.959.670	3.882.165.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		95.382.700.294	88.668.190.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25	44.076.467.657	47.265.058.072
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		26.253.395.500	26.253.395.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.326.725.794.987	2.464.082.877.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.562.125.522	119.631.015.056
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	84.555.951.222	95.044.011.734
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	20.187.475.532	15.230.499.683
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	43.718.928.551	43.156.733.422
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(30.900.229.783)	(33.800.229.783)
II. Tài sản cố định	220		1.339.949.041.725	1.441.872.449.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.008.018.974.677	1.085.832.378.433
- Nguyên giá	222		1.719.574.588.592	1.764.085.039.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(711.555.613.915)	(678.252.661.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	53.065.794.428	74.941.271.187
- Nguyên giá	225		97.889.567.794	117.868.012.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(44.823.773.366)	(42.926.740.919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	278.864.272.620	281.098.800.100
- Nguyên giá	228		306.124.392.596	305.505.522.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.260.119.976)	(24.406.722.040)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	143.124.276.954	134.807.738.639
- Nguyên giá	231		166.075.553.782	154.041.170.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.951.276.828)	(19.233.431.483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	320.974.382.324	321.034.382.324
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		25.064.213.539	25.064.213.539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.910.168.785	295.970.168.785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.495.395.106	114.517.314.674
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	54.160.963.332	60.939.605.659
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	220.077.968.199	220.077.968.199
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(171.743.536.425)	(166.500.259.184)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		302.620.573.356	332.219.977.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	143.588.283.316	165.972.965.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.926.373.645	21.441.370.807
3. Tài sản dài hạn khác	268	21	136.950.943.385	136.950.943.385
4. Lợi thế thương mại	269	22	3.154.973.010	7.854.697.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.668.780.541.973	10.668.439.431.487

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.186.838.075.985	8.765.583.031.678
I. Nợ ngắn hạn	310		7.905.062.855.549	8.452.763.787.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	3.389.061.200.857	3.457.213.187.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	1.297.042.854.586	1.602.005.019.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25	133.519.783.227	112.903.829.214
4. Phải trả người lao động	314		61.086.288.497	67.032.788.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26	789.852.887.888	753.491.066.573
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.679.940.290	14.954.518.567
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	27	812.320.217.306	758.456.846.608
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28	1.413.216.393.161	1.656.330.868.932
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.770.710.545	26.849.229.222
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		512.579.192	3.526.433.192
II. Nợ dài hạn	330		281.775.220.436	312.819.244.039
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	26	75.676.542.948	75.676.542.948
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		77.089.183.750	79.674.958.269
3. Phải trả dài hạn khác	337	27	24.480.680.638	23.830.016.069
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29	87.449.936.014	130.149.910.351
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.015.851.650	3.181.305.274
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.063.025.436	306.511.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.481.942.465.988	1.902.856.399.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	1.481.942.465.988	1.902.856.399.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.831.719.482	6.831.719.482
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.063.276.244	3.063.276.244
4. Cổ phiếu quỹ	415		(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.678.294.436	157.678.294.436
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.162.412.232	2.162.412.232
7. (Lỗ) lũy kế	421		(3.898.550.738.597)	(3.686.414.158.976)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.684.979.848.502)	(3.425.655.323.445)
- (Lỗ) năm nay	421b		(213.570.890.095)	(260.758.835.531)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.213.620.308.184	1.422.397.662.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.668.780.541.973	10.668.439.431.487

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	1.997.653.161.780	3.345.660.315.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	61.428.818	545.797.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.997.591.732.962	3.345.114.518.002
4. Giá vốn hàng bán	11	34	2.077.605.202.200	3.501.927.999.298
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(80.013.469.238)	(156.813.481.296)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	31.797.204.169	79.017.790.974
7. Chi phí tài chính	22	36	44.729.646.480	111.898.745.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.014.312.562	106.779.203.847
8. Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.778.642.327)	(2.608.790.749)
9. Chi phí bán hàng	25		272.185.000	14.173.252.452
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	333.326.214.663	224.545.864.929
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(433.322.953.539)	(431.022.343.898)
12. Thu nhập khác	31		71.865.795.050	52.559.904.053
13. Chi phí khác	32		26.163.651.963	9.774.488.542
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.702.143.087	42.785.415.511
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(387.620.810.452)	(388.236.928.387)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	5.545.369.953	3.067.409.717
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(473.057.993)	22.886.859.936
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(392.693.122.412)	(414.191.198.040)
18.1 (Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		(213.570.890.095)	(260.758.835.531)
18.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(179.122.232.317)	(153.432.362.509)
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	40	(534)	(652)


Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(387.620.810.452)	(388.236.928.387)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	93.767.690.064	107.702.456.178
Các khoản dự phòng	03	107.125.137.522	145.410.434.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.097.967.984	1.097.967.984
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42.952.681.220)	(61.526.886.910)
Chi phí lãi vay	06	91.014.312.562	106.779.203.847
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(137.568.383.540)	(88.773.753.211)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(172.672.938.156)	615.181.389.842
Giảm hàng tồn kho	10	580.375.301.515	944.057.519.779
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(522.771.594.014)	(1.070.568.033.756)
Giảm chi phí trả trước	12	24.065.888.750	26.887.666.139
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.183.958.581)	(166.273.468.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(819.895.829)	(1.371.596.436)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.222.674.708	42.292.551.325
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.979.209.819)	(34.015.856.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(269.332.114.966)	267.416.418.698
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.931.518.838)	(568.081.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.266.113.354	8.802.150.272
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(232.024.887.479)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180.660.201.046	49.339.141.302
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.930.415.000	249.689.520.173
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.876.337.691	24.128.249.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.223.339.226)	251.390.978.936

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

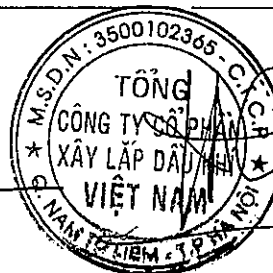
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(30.478.278.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	573.865.266.575	743.669.779.414
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(724.026.341.565)	(1.261.742.498.826)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(28.783.235.118)	(36.881.750.356)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.650.000)	(6.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(209.429.238.108)	(554.961.119.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(496.984.692.300)	(36.153.722.134)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	862.899.290.144	901.207.316.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(96.816.796)	(2.154.304.079)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	365.817.781.048	862.899.290.144


Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởngLương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 8 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.

- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị phụ thuộc sau:

- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2,
- Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch,
- Ban điều hành các dự án PVC phía Nam,
- Ban điều hành dự án nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester,
- Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, và
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 11 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.898,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 3.686,4 tỷ VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 563 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 248,4 tỷ VND). Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay khoảng 1.011,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.163,4 tỷ VND). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lập Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) - Công ty con của Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định hợp nhất báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của PVC-Land với tổng tài sản là 1.124.011.968.992 VND, nợ phải trả là 1.110.098.906.405 VND, lỗ sau thuế là 6.902.751.484 VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến số liệu báo cáo tài chính của PVC-Land sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng quyết định hợp nhất báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của Petroland với tổng tài sản là 1.206.488.083.558 VND, nợ phải trả là 403.422.989.682 VND, lợi nhuận sau thuế là 704.871.326 VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến số liệu báo cáo tài chính của Petroland sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt

động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 38 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và văn phòng, chi phí trả trước về chi phí bán căn hộ qua sàn giao dịch bất động sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Chi phí dịch vụ bán căn hộ (dự án Petrovietnam Landmark tại Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh) qua sàn giao bất động sản được phân bổ vào chi phí bán hàng tương ứng theo tỷ lệ doanh thu đã ghi nhận.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.894.930.903	6.155.918.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	209.597.420.936	436.402.993.169
Các khoản tương đương tiền (ii)	150.325.429.209	420.340.378.337
	365.817.781.048	862.899.290.144

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm số tiền khoảng 25,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 63,6 tỷ VND) gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương - "OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoảng 97,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 98,9 tỷ VND) gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	151.139.065.000	45.785.705.650	157.948.845.000	109.053.809.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - Idico	136.068.065.000	31.900.705.650	136.068.065.000	95.168.809.550
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
Khác	471.000.000	-	7.280.780.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	195.795.726.188	-	83.570.896.810	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	195.795.726.188	-	83.570.896.810	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.413.699.749.915	2.230.128.242.401
Phải thu các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 41)	1.651.172.071.929	1.295.139.029.511
Ban quản lý dự án công trình DK I	116.734.967.999	144.123.134.999
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	125.005.121.515	105.347.622.407
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	520.787.588.472	685.518.455.484
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	84.555.951.222	95.044.011.734
Phải thu các khách hàng mua dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng	54.082.467.250	63.228.132.160
Phải thu khách hàng dài hạn khác	30.473.483.972	31.815.879.574
	2.498.255.701.137	2.325.172.254.135

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	826.778.501.947	756.165.572.059
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	113.386.879.741	113.386.879.741
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	54.324.395.257
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	57.932.227.754	58.788.765.014
Các khoản khác	492.270.080.419	420.800.613.271
b) Dài hạn	20.187.475.532	15.230.499.683
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	7.545.337.557	8.045.337.557
Các nhà cung cấp khác	12.642.137.975	7.185.162.126
	846.965.977.479	771.396.071.742

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	142.303.647.827	142.303.647.827	142.303.647.827	142.303.647.827
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (i)	71.392.750.000	-	101.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	22.623.638.889	11.162.506.280	22.623.638.889	12.509.813.846
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735
Tổng cộng	447.317.706.451	288.819.973.845	477.544.956.451	290.167.281.411

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu, với tổng số tiền khoảng 436,3 tỷ VND, về cho vay các công ty này thể hiện a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần; và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với Oceanbank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên sau khi được gia hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank nêu trên, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	790.829.336.475	837.057.616.618
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	167.087.736.970	158.813.595.215
- Ký cược, ký quỹ	14.705.211.247	75.171.194.420
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	42.543.792.920	42.328.848.975
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147.494.400.000	147.494.400.000
- Phải thu ngắn hạn khác	372.764.417.182	367.015.799.852
b. Dài hạn	43.718.928.551	43.156.733.422
- Ký cược, ký quỹ	25.930.979.526	18.312.821.254
- Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	-	4.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	17.787.949.025	20.843.912.168
	834.548.265.026	880.214.350.040

- (i) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ quá hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ và đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xét xử sơ thẩm. Đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã nộp đơn kháng cáo và đang chờ Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý.
- (ii) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 42).

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208.969.964.705	-	209.960.201.220	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	190.906.783.621	6.396.013.722	245.775.809.827	8.949.755.062
Ban quản lý dự án công trình DK I (I)	116.734.967.999	11.867.326.001	144.123.134.999	144.123.134.999
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.939.674.972	69.184.615	75.939.674.972	138.369.230
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	72.796.793.255	14.296.418.844	74.320.073.627	23.141.183.865
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	61.710.508.005	-	61.710.508.005	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	61.583.817.262	-	73.727.447.475	4.545.924.790
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	54.008.596.946	6.714.619.313	54.008.596.946	6.714.619.313
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	35.175.787.176	22.500.000	30.394.484.099	327.504.229
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	30.495.449.099	100.965.000	30.495.449.099	100.965.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Công ty Cổ phần Hasky	25.500.000.000	18.750.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái sơn	21.759.494.013	15.231.645.809	21.759.494.013	21.759.494.013
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	16.413.461.725	-	18.813.461.725	-
Tổng Công ty khí Việt Nam	9.446.793.928	-	9.446.793.928	-
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	6.727.169.436	-	6.727.169.436	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc Gia	5.000.000.000	-	5.050.000.000	-

(I) Tại ngày 05 tháng 12 năm 2018, Ban Quản lý dự án công trình DK I đã ban hành văn bản số 252/BC-DK về việc xác định giá trị quyết toán một số hạng mục thuộc dự án DK I. Theo đó, giá trị quyết toán của các hạng mục trên được điều chỉnh giảm từ 779.472.356.000 VND xuống còn 674.605.030.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Trong năm 2019, căn cứ trên các kết quả làm việc với Ban Quản lý dự án công trình DK I, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS – Công ty con của Tổng Công ty) đã thận trọng đánh giá và xác định rằng PVC-MS không có khả năng thu hồi công nợ phải thu tương ứng với việc điều chỉnh giảm trên báo cáo tài chính năm 2019 với số tiền là 104.867.326.000 VND. Phần công nợ còn lại với số tiền là 11.867.326.001 VND là khoản công nợ giữ lại chưa thanh toán của các đợt quyết toán đối với các hạng mục khác đã có sự đồng ý của hai bên, Ban Quản lý dự án công trình DK I sẽ thanh toán khi PVC-MS chấp nhận phương án điều chỉnh của các hạng mục nêu trên. Ban Giám đốc PVC-MS đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng PVC-MS có khả năng thu hồi đầy đủ các khoản công nợ phải thu còn lại này và không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.966.977.667	1.596.304.375	39.920.434.606	1.549.336.870
Công cụ, dụng cụ	5.690.858.640	126.922.432	6.108.395.535	126.922.432
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.384.172.156.675	162.045.055.077	3.770.736.633.344	107.239.344.353
Thành phẩm	-	-	7.961.519.443	-
Hàng hoá	34.300.986.728	21.904.436.728	33.212.220.068	21.904.436.728
Hàng hoá bất động sản	102.854.143.993	-	317.317.159.415	95.748.615.422
Trong đó:				
- Chung cư thuộc Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình (ii)	38.178.820.960	-	38.178.820.960	-
- Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu	-	-	217.748.615.422	95.748.615.422
- Khác	64.675.323.033	-	61.389.723.033	-
	3.553.985.123.703	185.672.718.612	4.175.256.362.411	226.568.655.805

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang xây dựng, chi tiết theo công trình như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.591.410.187.697	108.022.623.948	1.606.286.291.071	45.605.934.680
Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark	1.013.641.863.700	35.965.852.548	1.010.528.017.791	35.965.852.548
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	240.479.467.868	-	249.672.379.595	-
Chung cư cao tầng Mỹ Phú	148.618.614.810	-	151.641.820.254	-
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	62.753.184.872	-	338.387.976.952	-
Các công trình khác	327.268.837.728	18.056.578.581	414.220.147.681	25.667.557.125
	3.384.172.156.675	162.045.055.077	3.770.736.633.344	107.239.344.353

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 43, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là hàng hóa bất động sản công trình Chung cư thuộc Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	729.398.985	2.265.682.655
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.471.560.685	1.616.483.110
	<u>2.200.959.670</u>	<u>3.882.165.765</u>
b) Dài hạn		
Hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình (i)	88.406.111.988	90.498.564.336
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	13.861.326.990	27.063.028.342
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	427.625.826	8.979.523.428
Chi phí dịch vụ bán căn hộ qua sàn giao dịch bất động sản (ii)	37.516.864.014	37.682.761.740
Lợi thế kinh doanh	-	561.899.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.376.354.498	1.187.189.125
	<u>143.588.283.316</u>	<u>165.972.965.971</u>
(i)	Phản ánh chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.	
(ii)	Phản ánh chi phí dịch vụ bán căn hộ thuộc dự án Petrovietnam Landmark tại Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh qua sàn giao dịch theo hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tổng Công ty và Sàn giao dịch Bất động sản. Khoản chi phí trả trước này sẽ được phân bổ dần vào chi phí bán hàng theo tỷ lệ doanh thu bán căn hộ đã ghi nhận.	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	1.304.067.202.986	283.914.272.994	141.752.200.741	34.351.362.845	1.764.085.039.566
Mua sắm mới	-	109.272.000	-	61.250.000	170.522.000
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.628.670.798	9.349.773.514	-	19.978.444.312
Thanh lý, nhượng bán	(20.688.177.750)	(29.764.209.112)	(13.201.061.297)	(1.043.174.570)	(64.696.622.729)
Tăng/(Giảm) khác	723.647.724	18.057.517	(596.883.644)	(107.616.154)	37.205.443
Số cuối năm	1.284.102.672.960	264.906.064.197	137.304.029.314	33.261.822.121	1.719.574.588.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	298.121.798.713	221.608.124.655	125.465.411.316	33.057.326.449	678.252.661.133
Trích khấu hao trong năm	46.226.726.674	20.117.019.190	5.614.591.557	519.205.824	72.477.543.245
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	8.264.351.376	4.833.709.666	-	13.098.061.042
Thanh lý, nhượng bán	(9.165.822.606)	(27.613.493.071)	(12.264.363.738)	(1.043.174.570)	(50.086.853.985)
Giảm khác	(1.447.165.722)	-	(631.015.644)	(107.616.154)	(2.185.797.520)
Số cuối năm	333.735.537.059	222.376.002.150	123.018.333.157	32.425.741.549	711.555.613.915
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.005.945.404.273	62.306.148.339	16.286.789.425	1.294.036.396	1.085.832.378.433
Tại ngày cuối năm	950.367.135.901	42.530.062.047	14.285.696.157	836.080.572	1.008.018.974.677

Tổng Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 359,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 405,7 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 274,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 263,9 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	93.392.152.843	24.475.859.263	117.868.012.106
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.628.670.798)	(9.349.773.514)	(19.978.444.312)
Số cuối năm	82.763.482.045	15.126.085.749	97.889.567.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	29.203.028.415	13.723.712.504	42.926.740.919
Khấu hao trong năm	11.646.225.526	3.348.867.963	14.995.093.489
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.264.351.376)	(4.833.709.666)	(13.098.061.042)
Số cuối năm	32.584.902.565	12.238.870.801	44.823.773.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	64.189.124.428	10.752.146.759	74.941.271.187
Tại ngày cuối năm	50.178.579.480	2.887.214.948	53.065.794.428

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	285.114.889.758	20.360.632.382	30.000.000	305.505.522.140
Mua sắm mới	-	120.000.000	-	120.000.000
Tăng khác	498.870.456	-	-	498.870.456
Số dư cuối năm	285.613.760.214	20.480.632.382	30.000.000	306.124.392.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.371.326.602	18.005.395.438	30.000.000	24.406.722.040
Khấu hao trong năm	1.727.966.812	844.224.809	-	2.572.191.621
Tăng khác	281.206.315	-	-	281.206.315
Số dư cuối năm	8.380.499.729	18.849.620.247	30.000.000	27.260.119.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	278.743.563.156	2.355.236.944	-	281.098.800.100
Tại ngày cuối năm	277.233.260.485	1.631.012.135	-	278.864.272.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 17,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 16,5 tỷ VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	140.338.029.845	13.703.140.277	154.041.170.122
Tăng trong năm	18.131.883.660	-	18.131.883.660
Chuyển sang hàng hóa bất động sản	(6.097.500.000)	-	(6.097.500.000)
Số cuối năm	152.372.413.505	13.703.140.277	166.075.553.782
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	18.606.206.716	627.224.767	19.233.431.483
Khấu hao trong năm	4.581.648.665	188.596.680	4.770.245.345
Chuyển sang hàng hóa bất động sản	(1.052.400.000)	-	(1.052.400.000)
Số cuối năm	22.135.455.381	815.821.447	22.951.276.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	121.731.823.129	13.075.915.510	134.807.738.639
Tại ngày cuối năm	130.236.958.124	12.887.318.830	143.124.276.954

Tổng Công ty đã thể chấp một số bất động sản đầu tư với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 50,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 60,1 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (I)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
Các công trình, dự án khác	7.922.605.745	2.210.996.386	12.029.514.657	2.210.996.386
	71.643.835.139	25.064.213.539	71.643.835.139	25.064.213.539

- (i) Theo Công văn số 1828/TTg-KTN ngày 15 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện thuộc các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	11.433.106.209	11.785.106.209
- Xây dựng cơ bản	284.477.062.576	284.185.062.576
Trong đó:		
Dự án Xuân Phương (ii)	171.586.901.684	171.586.901.684
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (iii)	103.182.526.261	102.890.526.261
Các công trình, dự án khác (iv)	9.707.634.631	9.707.634.631
	295.910.168.785	295.970.168.785

- (ii) Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (Công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp quyền sử dụng đất lô CT5E tại Khu đô thị mới Xuân Phương để đảm bảo cho khoản tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

- (iii) Thể hiện chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Theo Biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31 tháng 7 năm 2017 của tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, PVN và Tổng Công ty, các bên thống nhất giá trị Dự án trong giai đoạn do Tổng Công ty thực hiện là khoảng 143 tỷ VND. Ngày 01 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cũng như bàn giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất trên lô đất của Dự án cho cơ quan này. Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định pháp luật, không để thất thoát tài sản Nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư. Ngày 17 tháng 10 năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 7643/BKHĐT-QLKKT báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số nội dung liên quan đến dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án.

- (iv) Công trình, dự án khác bao gồm (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền 5.719.085.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.719.085.908 VND) đã tạm dừng thi công từ nhiều năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính	Tình hình hoạt động	
						Năm nay	Năm trước
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
5	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
7	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (I)	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (I)	Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

- (i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí và Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, các công ty nói trên được xác định là công ty con của Tổng công ty và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp cuối năm VND	Giá trị vốn góp đầu năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tình hình hoạt động	
							Hoạt động chính	Năm nay Năm trước
1	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ
2	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	19.993.000.000	19.993.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ
3	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	83.271.467.055	83.271.467.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	77.400.000.000	77.400.000.000	42%	42%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (I)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ Hoạt động kinh doanh lỗ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tình hình hoạt động						
STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp		Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Năm nay
			cuối năm	đầu năm		
			VND	VND		
					Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Năm trước
					Hoạt động chính	
8	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	Hoạt động kinh doanh lỗ
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	Hoạt động kinh doanh lỗ
10	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	82.000.000.000	82.000.000.000	35%	Hoạt động kinh doanh lỗ
11	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	72.400.000.000	72.400.000.000	48%	Hoạt động kinh doanh lỗ
			<u>779.799.467.055</u>	<u>779.799.467.055</u>		

(i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 41.

Thông tin về khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	779.799.467.055	779.799.467.055
(Lỗ) lũy kế từ công ty liên kết	(725.638.503.723)	(718.859.861.396)
	<u>54.160.963.332</u>	<u>60.939.605.659</u>

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phân bổ hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phân bổ hữu %
		VND	VND		VND	VND	
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	147.300.000.000	7,58%	147.300.000.000	147.300.000.000	7,58%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (I)	23.500.000.000	11.288.806.120	16%	23.500.000.000	11.288.806.120	16%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	-	15%	16.764.968.199	-	15%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (I)	12.500.000.000	1.488.246.800	2,5%	12.500.000.000	1.488.246.800	2,5%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC-Trường Sơn (I)	3.000.000.000	-	4%	3.000.000.000	-	4%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (I)	2.795.000.000	-	5%	2.795.000.000	-	5%
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (I)	2.500.000.000	-	10%	2.500.000.000	-	10%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (I)	5.400.000.000	5.400.000.000	7%	5.400.000.000	5.400.000.000	7%
9	Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.318.000.000	6.266.483.505		6.318.000.000	1.023.206.264	
		220.077.968.199	171.743.536.425		220.077.968.199	166.500.259.184	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư lần lượt là khoảng 49,7 tỷ VND và khoảng 18,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 49,7 tỷ VND và khoảng 18,2 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

21. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án chung cư cao cấp dịch vụ hỗn hợp - khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội	50.953.203.651	50.953.203.651
Dự án Dolphin Plaza (i)	37.100.539.734	37.100.539.734
Dự án nhà ở Thương mại Tương Bình Hiệp	36.000.000.000	36.000.000.000
Dự án chung cư Long Sơn Riverside	12.897.200.000	12.897.200.000
	136.950.943.385	136.950.943.385

- (i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô - công ty con của Tổng Công ty), Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần TID với tổng giá trị vốn góp khoảng 51,1 tỷ VND. Theo nội dung Hợp đồng, ba bên thỏa thuận cùng đầu tư vốn để thực hiện Dự án "Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28 đường Trần Bình, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội". Tại ngày 18 tháng 01 năm 2015, PVC-Đông Đô đã ký kết Phụ lục số 03 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 với Công ty Cổ phần TID để rút một phần vốn đã góp với giá trị khoảng 14 tỷ VND khỏi dự án. Tỷ lệ tham gia góp vốn của PVC-Đông Đô vào dự án này sau khi rút một phần vốn giảm từ 19% xuống còn 1,6%. Theo Phụ lục số 04 của Hợp đồng chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại số DP308/HĐ/TID-PVFCLAND ký ngày 18 tháng 01 năm 2017, PVC-Đông Đô đã nhận chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại có diện tích 154 m² trị giá khoảng 3,5 tỷ VND từ Công ty Cổ phần TID và được quyền thanh toán số tiền này bằng việc bù trừ công nợ với Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

22. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	64.493.904.711
Số cuối năm	64.493.904.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	56.639.207.652
Phân bổ trong năm	4.699.724.050
Số cuối năm	61.338.931.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	7.854.697.059
Số cuối năm	3.154.973.009

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Công nghiệp Daelim	1.082.987.723.281	1.174.990.478.816
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	482.180.600.301	398.785.076.255
Tập đoàn Sojitz	165.289.300.346	164.755.016.943
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	51.289.907.320	34.130.366.961
Các khoản khác	1.314.290.765.533	1.391.529.344.225
	3.389.061.200.857	3.457.213.187.276
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan	453.167.061.513	450.246.583.570
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)		

- (i) Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (trình bày tại Thuyết minh số 42).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn.

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua tại Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark	732.377.619.666	718.728.111.361
Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn	222.166.907.680	240.115.868.190
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	100.508.670.384	100.508.670.384
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	83.583.485.701	146.156.317.172
Người mua trả tiền trước mua chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	28.233.512.889	302.001.836.169
Các đối tượng khác	130.172.658.266	94.494.215.929
	1.297.042.854.586	1.602.005.019.205

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/đã nộp/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.835.528.286	-	2.039.434.633	40.796.093.653
Thuế thu nhập cá nhân	4.412.646.066	72.866.885	1.259.291.210	3.226.221.741
Các loại thuế khác	16.883.720	84.835.084	47.566.541	54.152.263
	47.265.058.072	157.701.969	3.346.292.384	44.076.467.657
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	63.809.424.340	75.673.103.920	58.211.723.770	81.270.804.490
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.715.491.881	25.549.894.180	29.291.986.072	(26.600.011)
Thuế nhập khẩu	3.382.649.744	2.062.654.815	5.445.304.559	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.796.950.520	3.505.935.320	819.895.829	19.482.990.011
Thuế thu nhập cá nhân	4.407.880.442	2.699.069.022	2.516.092.883	4.590.856.581
Tiền thuế đất	-	3.191.434.574	1.492.974.206	1.698.460.368
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	953.162.239	7.305.855.106	7.360.994.225	898.023.120
Thuế khác	19.838.270.048	5.915.329.347	148.350.727	25.605.248.668
	112.903.829.214	125.903.276.284	105.287.322.271	133.519.783.227

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	789.852.887.888	753.491.066.573
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng	455.677.902.834	517.861.380.094
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	323.218.197.808	222.148.894.965
Chi phí phải trả khác	10.956.787.246	13.480.791.514
b) Dài hạn	75.676.542.948	75.676.542.948
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng	75.676.542.948	75.676.542.948
	865.529.430.836	829.167.609.521

27. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	812.320.217.306	758.456.846.608
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158.268.480.000	158.268.480.000
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.491	137.942.779.491
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)	127.584.862.088	114.186.733.011
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	62.736.151.136	62.736.151.136
Phải trả khách hàng mua căn hộ	53.707.607.003	57.005.231.011
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn	25.507.072.681	24.155.809.546
Lãi vay phải trả	7.890.238.929	11.128.973.317
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	188.683.025.978	143.032.689.096
b) Dài hạn	24.480.680.638	23.830.016.069
Quỹ bảo trì các dự án chung cư	12.660.072.260	12.134.407.691
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10.850.000.327	10.850.000.327
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	970.608.051	845.608.051
	836.800.897.944	782.286.862.677

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không bao gồm khoản dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) đã được Tổng Công ty đánh giá và hoàn nhập trong năm 2016 như trình bày tại Thuyết minh số 42.
- (ii) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty được Tổng Công ty thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (xem Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 29. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã quá hạn.
- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	554.849.156.647	573.865.266.575	653.044.341.382	475.670.081.840
- Vay tại Công ty Mẹ	54.026.645.668	362.735.177.011	200.852.872.079	215.908.950.600
- Vay tại các công ty con	500.822.510.979	211.130.089.564	452.191.469.303	259.761.131.240
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 29)	1.082.413.519.938	31.654.457.944	189.709.000.183	924.358.977.699
- Vay tại Công ty Mẹ	856.913.518.409	-	92.176.015.000	764.737.503.409
- Vay tại các công ty con	225.500.001.529	31.654.457.944	97.532.985.183	159.621.474.290
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 29)	19.068.192.347	11.027.916.393	16.908.775.118	13.187.333.622
- Nợ tại Công ty Mẹ	568.796.793	-	568.796.793	-
- Nợ tại các công ty con	18.499.395.554	11.027.916.393	16.339.978.325	13.187.333.622
Tổng cộng	1.656.330.868.932	616.547.640.912	859.662.116.683	1.413.216.393.161

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	175.208.950.600	13.326.645.668
Ngân hàng TMCP Quốc dân	57.535.687.195	40.138.857.854
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	53.884.219.504	64.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	45.759.434.890	86.047.270.703
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	40.700.000.000	41.380.120.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29.908.779.233	127.698.002.497
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	12.476.026.100	39.878.319.383
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	795.030.318	119.539.630.318
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	4.681.530.735
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	59.401.954.000	17.558.779.489
	475.670.081.840	554.849.156.647

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư gốc vay ngắn hạn đã quá hạn, chưa được thanh toán của Tổng Công ty là 106.377.547.916 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119.539.630.318 VND), Tổng Công ty vẫn đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay quá hạn nêu trên.

29. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.201.387.113.605	16.316.761.388	206.043.361.571	1.011.660.513.422
- Vay tại Công ty Mẹ	856.913.518.409	-	92.176.015.000	764.737.503.409
- Vay tại các Công ty con	344.473.595.196	16.316.761.388	113.867.346.571	246.923.010.013
Nợ thuê tài chính	30.244.509.031	626.015.232	17.534.790.350	13.335.733.913
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty mẹ	568.796.793	-	568.796.793	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại các Công ty con	29.675.712.238	626.015.232	16.965.993.557	13.335.733.913
	1.231.631.622.636	16.942.776.620	223.578.151.921	1.024.996.247.335
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.101.481.712.285			937.546.311.321
Số phải trả sau 12 tháng	130.149.910.351			87.449.936.014

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	764.737.503.409	856.913.518.409
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	133.547.884.021	186.947.884.021
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	96.867.593.713	129.052.282.340
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.847.332.279	16.925.028.835
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	5.660.200.000	11.548.400.000
	1.011.660.513.422	1.201.387.113.605

(*) Vay dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, lãi suất 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất 1,5%/năm kể từ ngày quá hạn trả nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư gốc vay dài hạn đã quá hạn, chưa được thanh toán của Tổng Công ty là 904.959.277.916 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.043.861.402.430 VND). Tổng Công ty đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ vay quá hạn nêu trên.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng bằng VND, theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi	246.923.010.013	344.473.595.196
Khoản vay áp dụng lãi suất cố định	764.737.503.409	856.913.518.409
	1.011.660.513.422	1.201.387.113.605

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khoản vay có tài sản đảm bảo	246.923.010.013	344.473.595.196
Khoản vay tín chấp	764.737.503.409	856.913.518.409
	1.011.660.513.422	1.201.387.113.605

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	924.358.977.699	1.082.413.519.938
Trong năm thứ hai	13.771.051.102	32.171.957.944
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	35.530.484.621	36.301.635.723
Sau năm năm	38.000.000.000	50.500.000.000
	1.011.660.513.422	1.201.387.113.605
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	924.358.977.699	1.082.413.519.938
Số phải trả sau 12 tháng	87.301.535.723	118.973.593.667

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.187.333.622	19.068.192.347
Trong năm thứ hai	148.400.291	10.837.115.997
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	339.200.687
	13.335.733.913	30.244.509.031
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	13.187.333.622	19.068.192.347
Số phải trả sau 12 tháng	148.400.291	11.176.316.684

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(3.377.661.842.977)	1.696.652.813.531	2.487.494.905.887				
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(260.758.835.531)	(153.432.362.509)	(414.191.198.040)				
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(1.631.038.932)	-	(47.993.480.468)	(120.822.788.638)	(170.447.308.038)				
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	157.678.294.436	2.162.412.232	(3.686.414.158.976)	1.422.397.662.384	1.902.856.399.809				
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(213.570.890.095)	(179.122.232.317)	(392.693.122.412)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.434.310.474	(29.655.121.883)	(28.220.811.409)				
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	157.678.294.436	2.162.412.232	(3.898.550.738.597)	1.213.620.308.184	1.481.942.465.988				

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Số cuối năm	
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	2.178.733.330.000
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	1.821.266.670.000
	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	400.000.000	400.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.971	2.971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	399.997.029	399.997.029
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận Xây lắp, Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng và Bộ phận dịch vụ và khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận Xây lắp:	xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng:	kinh doanh nhà và hạ tầng;
Bộ phận dịch vụ và khác:	cung cấp các dịch vụ liên quan tới xây lắp và bất động sản.

Các thông tin bổ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày cuối năm

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	7.623.450.573.530	1.222.984.107.105	2.459.947.847.141	(911.963.482.080)	10.394.419.045.696
(Lỗ) từ công ty liên kết	(725.638.503.723)	-	-	-	(725.638.503.723)
Tổng tài sản hợp nhất					9.668.780.541.973
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	6.302.845.897.801	1.141.151.476.916	1.180.189.597.108	(437.348.895.840)	8.186.838.075.985
Tổng nợ phải trả hợp nhất					8.186.838.075.985

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu năm

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	8.899.580.647.599	1.343.272.111.501	2.289.873.469.827	(1.145.426.936.044)	11.387.299.292.883
(Lỗ) từ công ty liên kết	(718.859.861.396)	-	-	-	(718.859.861.396)
Tổng tài sản hợp nhất					10.668.439.431.487
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	6.805.091.674.421	1.218.714.532.034	1.222.431.815.400	(480.654.990.177)	8.765.583.031.678
Tổng nợ phải trả hợp nhất					8.765.583.031.678

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm nay

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.605.107.835.143	412.632.678.029	204.196.455.160	(224.345.235.370)	1.997.591.732.962
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.695.703.090.056	391.690.260.415	220.753.957.509	(230.542.105.780)	2.077.605.202.200
Kết quả kinh doanh bộ phận	(90.595.254.913)	20.942.417.614	(16.557.502.349)	6.196.870.410	(80.013.469.238)
Chi phí không phân bổ					(333.598.399.663)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(413.611.868.901)
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết					(6.778.642.327)
Lợi nhuận khác					45.702.143.087
(Lỗ) từ hoạt động tài chính					(12.932.442.311)
(Lỗ) trước thuế					(387.620.810.452)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(5.072.311.960)
(Lỗ) sau thuế					(392.693.122.412)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm trước

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.986.975.762.257	485.711.221.365	217.662.455.404	(345.234.921.024)	3.345.114.518.002
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.992.963.663.687	578.948.767.921	289.302.143.939	(359.286.576.249)	3.501.927.999.298
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.987.901.430)	(93.237.546.556)	(71.639.688.535)	14.051.655.225	(156.813.481.296)
Chi phí không phân bổ					(238.719.117.381)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(395.532.598.677)
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết					(2.608.790.749)
Lợi nhuận khác					42.785.415.511
(Lỗ) từ hoạt động tài chính					(32.880.954.472)
(Lỗ) trước thuế					(388.236.928.387)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(25.954.269.653)
(Lỗ) sau thuế					(414.191.198.040)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Hoạt động xây lắp được thực hiện trên cả 3 miền.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Miền Bắc	1.174.502.595.455	2.517.120.285.775
Miền Trung	18.521.082.282	46.959.356.944
Miền Nam	1.028.913.290.595	1.126.269.796.307
Loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất	(224.345.235.370)	(345.234.921.024)
	1.997.591.732.962	3.345.114.518.002

32. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.642.550	6.133.212
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.112.006.001	11.112.006.001

33. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoạt động xây lắp	1.389.032.365.593	2.648.615.293.765
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	412.632.678.029	485.711.221.365
Hoạt động dịch vụ	158.441.761.074	138.215.227.923
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	13.306.103.203	6.656.307.833
Hoạt động tư vấn xây dựng	-	13.090.909
Hoạt động khác	24.240.253.881	66.449.174.184
	1.997.653.161.780	3.345.660.315.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	61.428.818	545.797.977
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.997.591.732.962	3.345.114.518.002

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	1.528.073.614.932	2.716.578.535.623
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	391.690.260.415	578.948.767.921
Hoạt động dịch vụ	131.068.236.857	113.554.300.094
Hoạt động tư vấn xây dựng	-	10.474.671
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	14.287.054.293	28.732.041.865
Hoạt động khác	12.486.035.703	64.103.879.124
	2.077.605.202.200	3.501.927.999.298

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.701.892.795	25.179.138.875
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.150.518.456	8.373.300.734
Cổ tức, lợi nhuận được chia	952.575.000	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần, chứng khoán	3.992.217.918	45.465.351.365
	31.797.204.169	79.017.790.974

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	91.014.312.562	106.779.203.847
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(58.024.826.659)	(12.363.756.581)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.958.761.643	7.440.131.760
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	254.000.000
Chi phí tài chính khác	7.781.398.934	9.789.166.420
	44.729.646.480	111.898.745.446

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	114.633.617.477	139.017.248.767
Chi phí vật liệu quản lý	1.982.914.283	3.173.512.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.055.912.643	16.401.886.166
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	132.567.553.643	(26.467.849.656)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.009.121.919	43.331.331.417
Chi phí bằng tiền khác	34.077.094.698	49.089.735.655
	333.326.214.663	224.545.864.929

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.382.761.667	508.304.699.842
Chi phí nhân công	307.933.940.201	363.192.025.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	93.767.690.064	107.702.456.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.505.674.788	1.424.882.881.995
Chi phí dự phòng	165.149.964.181	157.774.190.658
Chi phí thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác	119.167.661.333	268.365.246.453
	1.967.907.692.234	2.830.221.500.938

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.505.935.320	2.200.865.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm trước	2.039.434.633	866.543.784
	5.545.369.953	3.067.409.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(473.057.993)	22.886.859.936
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.072.311.960	25.954.269.653

40. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(213.570.890.095)	(260.758.835.531)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(213.570.890.095)	(260.758.835.531)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	399.997.029	399.997.029
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(534)	(652)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	995.458.449.228	1.940.208.374.255
Bán hàng hóa, dịch vụ cho các công ty liên kết	4.022.379.753	2.095.290.941
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.212.583.698	132.892.503.296
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các công ty liên kết	11.078.216.572	44.518.533.113
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.212.323.580	3.341.388.410

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.651.172.071.929	1.295.139.029.511
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.276.129.634.202	997.193.633.553
Các công ty liên kết	288.160.064.818	239.674.235.837
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	86.882.372.909	58.271.160.121
Trả trước người bán ngắn hạn	255.494.178.383	256.094.178.383
Các công ty liên kết	255.494.178.383	256.094.178.383
Phải thu ngắn hạn khác	214.325.937.237	202.428.494.685
Các công ty liên kết	210.374.182.284	196.984.990.155
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.274.205.219	3.460.893.643
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.677.549.734	1.982.610.887
Phải thu về cho vay ngắn hạn	364.927.286.716	364.927.286.716
Các công ty liên kết	364.927.286.716	364.927.286.716
Phải trả người bán ngắn hạn	453.167.061.513	450.246.583.570
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265
Các công ty liên kết	153.371.979.354	151.161.755.022
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	122.745.516.894	122.035.263.283
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	107.843.279.516	109.297.447.589
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	100.508.670.384	100.508.670.384
Các công ty liên kết	4.795.814.624	4.795.814.624
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.538.794.508	3.992.962.581
Phải trả ngắn hạn khác	118.124.261.143	128.885.399.205
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.736.151.136	73.586.151.463
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Các công ty liên kết	5.388.110.007	5.299.247.742
Các khoản vay	142.627.028.603	215.099.553.043
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	45.759.434.890	86.047.270.703
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	96.867.593.713	129.052.282.340

42. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức tín dụng	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối năm VND	Dư nợ vay quá hạn cuối năm VND	Dư phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	-
Tổng			237.855.091.994	237.855.091.994	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thứ bảo lãnh công với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 42,5 tỷ VND (trình bày tại Thuyết minh số 9).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá đồng ý việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC-SG tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chỉ phí tài chính năm 2016.

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty mẹ Tổng Công ty đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL.TT-PVCTB với Công ty TNHH Du lịch Dầu khí Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty)) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC-Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC-Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP và PVC-Thái Bình. Thư bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC-Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Trong năm 2016, Công ty mẹ Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh trên sẽ không phát sinh do PVC-Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với chủ đầu tư do vi phạm Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ cũng ban hành Thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị: (i) giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối; (ii) giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính phủ nêu trên được dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra Chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả, vay và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng đối với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính mà Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty mẹ Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN đã ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC tạm xác định là khoảng 949,6 triệu USD và 10.741 tỷ VND. Đồng thời, Công ty mẹ Tổng Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt Dự toán Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, giá vốn ước tính để thực hiện dự án của Tổng Công ty là khoảng 952,7 triệu USD và 11.072 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là khoảng 1,28%. Đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực tế của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty đã hạch toán giá vốn và doanh thu của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2019 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 - 2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) sẽ giải thể, phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn; và Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2016 - 2020. Hiện tại, Tổng Công ty đang cập nhật kế hoạch tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 - 2025 và trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ cổ phần do Tổng Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lập Dầu khí Việt Nam cho Công ty TNHH Đầu tư Nhan Gia theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 01/2020/PVC ngày 15 tháng 01 năm 2020, giá chuyển nhượng là 894 VND/cổ phần và tổng giá trị hợp đồng là 17.039.640.000 VND.



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020